

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN DẦU KHÍ
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012
đến ngày 30 tháng 6 năm 2012



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH	2 - 3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 27

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Bùi Ngọc Thắng	Chủ tịch
Ông Trần Minh Hoàng	Ủy viên
Ông Phạm Quang Huy	Ủy viên
Ông Nguyễn Việt Hà	Ủy viên
Ông Đoàn Thành Nhân	Ủy viên
Ông Nguyễn Sinh Dũng Thắng	Ủy viên
Ông Hiroshi Kobayashi	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 27/4/2012)
Ông Shigeru Tsuru	Ủy viên (bỏ nhiệm ngày 27/4/2012)

Ban Giám đốc

Ông Phạm Quang Huy	Giám đốc
Ông Trần Hùng Dũng	Phó Giám đốc
Ông Nguyễn Xuân Hưng	Phó Giám đốc
Bà Hoàng Hải Anh	Phó Giám đốc
Ông Trần Xuân Nam	Phó Giám đốc (miễn nhiệm ngày 16/2/2012)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập các báo cáo tài chính này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Số: 246 /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét bằng cân đối kế toán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 27. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam. Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Ngoại trừ các hạn chế trình bày sau đây, chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - Công tác soát xét Báo cáo tài chính. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Như trình bày tại Thuyết minh số 5, phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 06 năm 2012, căn cứ báo giá của ba (3) công ty chứng khoán, Công ty đã không trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) với tổng giá trị khoản đầu tư là 272.002.856.438 đồng và các khoản ủy thác đầu tư cổ phiếu OTC với giá trị đầu tư là 64.498.640.000 đồng. Chúng tôi không thể xác định được mức độ hợp lý của các báo giá về giá trị thị trường của các cổ phiếu chưa niêm yết của Công ty để xác định dự phòng giảm giá khoản đầu tư ngắn hạn. Do đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến về các khoản dự phòng giảm giá các khoản đầu tư cổ phiếu chưa niêm yết (OTC) của Công ty và ảnh hưởng (nếu có) tới các khoản mục khác có liên quan trên báo cáo tài chính.

Như trình bày tại Thuyết minh số 6, phần thuyết minh báo cáo tài chính, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nhà đầu tư đã sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tài sản khác với tổng giá trị 64.899.827.496 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán của một số hợp đồng hợp tác đầu tư khi chứng khoán hợp tác đầu tư đã bị suy giảm giá trị (phản ánh trên khoản mục phải thu khách hàng với giá trị là 56.191.530.418 đồng). Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất nêu trên. Tuy nhiên, hai (2) lô đất với giá trị 20.621.240.000 đồng được định giá tại thời điểm tháng 1 năm 2012 và dựa trên giá định các lô đất này sẽ được chuyển đổi thành công mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa thành đất ở. Tại ngày báo cáo này, việc chuyển đổi mục đích sử dụng của hai (2) lô đất trên chưa hoàn thành. Do đó, chúng tôi không thể xác định được giá trị các Quyền sử dụng đất nêu trên có đảm bảo cho khả năng thanh toán các khoản công nợ hợp tác đầu tư trình bày ở trên.

Như trình bày tại Thuyết minh số 8, phần thuyết minh báo cáo tài chính, trong năm 2011, Công ty đã ghi nhận doanh thu và khoản phải thu phần doanh thu cổ tức năm 2011 từ một khoản đầu tư với số tiền 11.006.414.000 đồng trên cơ sở Hội đồng quản trị của đơn vị nhận đầu tư đã đồng ý chủ trương tạm ứng 10% cổ tức năm 2011 cho Công ty. Tuy nhiên, Đại hội đồng cổ đông của công ty nhận đầu tư chính thức công bố cho các cổ đông về việc chia cổ tức cho các cổ đông vào tháng 5 năm 2012. Nếu ghi nhận doanh thu tại thời điểm Công ty chính thức được quyền được nhận cổ tức, doanh thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 sẽ tăng 11.006.414.000 đồng và doanh thu năm 2011 và khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 sẽ giảm đi với số tiền tương ứng.

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của các vấn đề trình bày ở trên, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012 phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành khác có liên quan tại Việt Nam.



Trần Thị Thủy Ngọc
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0031/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 14 tháng 8 năm 2012
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		921.559.825.083	933.890.018.571
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	238.886.702.939	200.680.087.112
1. Tiền	111		236.886.702.939	200.180.087.112
2. Các khoản tương đương tiền	112		2.000.000.000	500.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	5	574.600.914.161	602.739.670.140
1. Đầu tư ngắn hạn	121		583.632.588.098	632.255.176.819
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(9.031.673.937)	(29.515.506.679)
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		102.367.401.938	122.161.795.152
1. Phải thu khách hàng	131	6	89.645.111.571	86.880.260.155
2. Trả trước cho người bán	132		285.951.950	306.684.239
3. Phải thu hoạt động giao dịch chứng khoán	135	7	5.018.100.000	5.025.795.699
4. Các khoản phải thu khác	138	8	7.418.238.417	67.993.089.882
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	(38.044.034.823)
IV. Hàng tồn kho	140		369.373.598	588.983.722
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5.335.432.447	7.719.482.445
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.421.953.582	1.287.366.440
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		69.029.471	38.253.693
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154		88.580.739	85.580.739
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		3.755.868.655	6.308.281.573
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		214.571.346.764	217.875.293.736
I. Tài sản cố định	220		21.836.338.396	24.651.424.153
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	12.219.325.283	14.696.653.042
- Nguyên giá	222		26.697.962.231	26.699.662.231
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(14.478.636.948)	(12.003.009.189)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	7.817.018.330	9.434.727.325
- Nguyên giá	228		13.397.498.795	13.397.498.795
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.580.480.465)	(3.962.771.470)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		1.799.994.783	520.043.786
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	11	180.645.613.574	180.646.453.460
1. Đầu tư dài hạn khác	258		180.645.613.574	180.646.453.460
III. Tài sản dài hạn khác	260		12.089.394.794	12.577.416.123
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		3.661.687.678	4.692.464.724
2. Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán	263		3.875.376.044	2.974.680.844
3. Tài sản dài hạn khác	268		4.552.331.072	4.910.270.555
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.136.131.171.847	1.151.765.312.307

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2012	31/12/2011
A - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		540.951.203.927	560.797.140.773
I. Nợ ngắn hạn	310		540.940.731.185	560.786.668.031
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	25.000.000.000
2. Phải trả người bán	312		109.949.585	190.761.466
3. Người mua trả tiền trước	313		1.337.906.645	278.307.688
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	12	236.155.319	633.342.698
5. Phải trả người lao động	315		6.481.904.174	3.159.024.692
6. Chi phí phải trả	316		32.941.103.454	21.394.230.629
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	13	331.604.445.273	368.286.079.430
9. Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán	320		147.266.704.119	129.792.780.721
10. Phải trả hệ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu	321		19.871.976.864	11.607.843.066
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(199.787.077)	(6.837.077)
12. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		1.290.372.829	451.134.718
II. Nợ dài hạn	330		10.472.742	10.472.742
1. Dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		10.472.742	10.472.742
B - NGUỒN VỐN (400=410)	400		595.179.967.920	590.968.171.534
I. Vốn chủ sở hữu	410		595.179.967.920	590.968.171.534
1. Vốn điều lệ	411	14	598.413.000.000	598.413.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	14	67.439.970.360	67.439.970.360
3. Quỹ dự phòng tài chính	418	14	6.740.232.026	6.740.232.026
4. Lỗ lũy kế	420	14	(77.413.234.466)	(81.625.030.852)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.136.131.171.847	1.151.765.312.307

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 01-CTCK
Đơn vị: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	Mã số	30/6/2012	31/12/2011
		VND	VND
1. Chứng khoán lưu ký	006	3.823.426.530.000	5.409.524.260.000
1.1. Chứng khoán giao dịch	007	3.416.965.460.000	4.769.656.310.000
1.1.1. Chứng khoán giao dịch của thành viên lưu ký	008	22.535.390.000	41.720.290.000
1.1.2. Chứng khoán giao dịch của khách hàng trong nước	009	3.374.230.430.000	4.727.743.620.000
1.1.3. Chứng khoán giao dịch của khách hàng nước ngoài	010	20.199.640.000	192.400.000
1.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch	012	309.459.130.000	383.797.950.000
1.2.1. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng trong nước	014	220.296.130.000	294.634.950.000
1.2.2. Chứng khoán tạm ngừng giao dịch của khách hàng nước ngoài	015	89.163.000.000	89.163.000.000
1.3. Chứng khoán cầm cố	017	61.711.750.000	88.000.000.000
1.3.1. Chứng khoán cầm cố của khách hàng trong nước	019	61.711.750.000	88.000.000.000
1.4. Chứng khoán chờ thanh toán	027	24.715.900.000	25.746.400.000
1.4.1. Chứng khoán chờ thanh toán của thành viên lưu ký	028	-	106.000.000
1.4.2. Chứng khoán chờ thanh toán của khách hàng trong nước	029	24.715.900.000	25.640.400.000
1.5. Chứng khoán phong tỏa chờ rút	032	-	102.000.000.000
1.5.1. Chứng khoán phong tỏa chờ rút của khách hàng trong nước	034	-	102.000.000.000
1.6. Chứng khoán chờ giao dịch	037	10.574.290.000	40.323.600.000
1.6.1. Chứng khoán chờ giao dịch của thành viên lưu ký	038	-	20.000
1.6.2. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	039	10.574.290.000	20.323.580.000
1.6.3. Chứng khoán chờ giao dịch của khách hàng trong nước	040	-	20.000.000.000
2. Chứng khoán lưu ký công ty đại chúng chưa niêm yết	050	266.158.180.000	607.873.370.000



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Trần Ngọc Đốc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 02-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011
1. Doanh thu hoạt động kinh doanh chứng khoán	01		75.414.806.480	94.842.746.223
Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán	01.1		8.753.816.075	5.938.112.924
Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	01.2		23.661.525.722	29.743.854.172
Doanh thu hoạt động tư vấn	01.5		2.521.901.677	6.244.284.515
Doanh thu lưu ký chứng khoán	01.6		1.413.246.614	2.491.543.028
Doanh thu khác	01.9	15	39.064.316.392	50.424.951.584
2. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh (10=01)	10		75.414.806.480	94.842.746.223
3. Chi phí hoạt động kinh doanh	11	16	79.944.802.335	107.956.648.397
4. Lỗ gộp của hoạt động kinh doanh (20=10-11)	20		(4.529.995.855)	(13.113.902.174)
5. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	17	(8.716.604.660)	69.607.926.435
6. Lợi nhuận/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20-25)	30		4.186.608.805	(82.721.828.609)
7. Thu nhập khác	31		132.725.299	5.033.578
8. Chi phí khác	32		107.537.718	2.949.474
9. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		25.187.581	2.084.104
10. Tổng lợi nhuận/(lỗ) kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4.211.796.386	(82.719.744.505)
11. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		-	48.832.402
12. Lợi nhuận/(lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)	60		4.211.796.386	(82.768.576.907)
13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		70	-



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Trần Ngọc Đốc
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 03-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lãi trước thuế	01	4.211.796.386	(82.719.744.505)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	4.104.836.754	3.043.944.669
Các khoản dự phòng	03	(20.483.832.742)	60.567.870.452
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(24.469.517.074)	(29.548.368.173)
Chi phí lãi vay	06	221.562.500	-
3. Lỗ từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(36.415.154.176)	(48.656.297.557)
Giảm các khoản phải thu	09	7.026.928.214	173.875.002.713
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	219.610.124	(224.154.055)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	3.166.366.957	14.929.072.442
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước và tài sản ngắn hạn	12	52.037.415.765	(130.099.288.929)
Tiền lãi vay đã trả	13	(221.562.500)	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(3.004.364.325)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	165.829.369	(3.723.507.469)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	25.979.433.753	3.096.462.820
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(32.800.000)	(3.432.481.380)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	132.724.939	-
3. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	5.066.297.048
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	37.127.257.135	29.482.071.125
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	37.227.182.074	31.115.886.793
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	129.547.592.360
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	69.500.000.000	-
3. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(94.500.000.000)	-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(39.768.863.920)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(25.000.000.000)	89.778.728.440
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	38.206.615.827	123.991.078.053
Tiền và tương đương tiền tồn đầu kỳ	60	200.680.087.112	669.525.119.879
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)	70	238.886.702.939	793.516.197.932



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Trần Ngọc Đốc
Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012

MẪU SỐ B 05-CTCK
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Số dư đầu kỳ/năm		Số tăng/ giảm				Số dư cuối kỳ/năm	
		01/01/2011	01/01/2012	Năm 2011		Từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012		31/12/2011	30/6/2012
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	14	509.250.000.000	598.413.000.000	89.163.000.000	-	-	-	598.413.000.000	598.413.000.000
Thặng dư vốn cổ phần	14	27.055.378.000	67.439.970.360	40.384.592.360	-	-	-	67.439.970.360	67.439.970.360
Quỹ dự phòng tài chính	14	6.740.232.026	6.740.232.026	-	-	-	-	6.740.232.026	6.740.232.026
Lợi nhuận chưa phân phối/ (Lỗ lũy kế)	14	54.993.601.279	(81.625.030.852)	-	136.618.632.131	4.211.796.386	-	(81.625.030.852)	(77.413.234.466)
		598.039.211.305	590.968.171.534	129.547.592.360	136.618.632.131	4.211.796.386	-	590.968.171.534	595.179.967.920



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Trần Ngọc Đốc
Kế toán trưởng

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 27 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí (gọi tắt là “Công ty”) là công ty cổ phần do Tập đoàn Dầu khí Việt Nam cùng với các cổ đông chiến lược khác thành lập tại Việt Nam theo Giấy phép kinh doanh số 0103014903 ngày 14 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và Giấy phép hoạt động kinh doanh chứng khoán số 26/UBCK-GPHĐKD ngày 19 tháng 12 năm 2006 do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với số vốn điều lệ ban đầu là 150.000.000.000 đồng. Ngày 18 tháng 2 năm 2011, Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã cấp Giấy phép điều chỉnh số 15/GPĐC-UBCK. Theo đó, vốn điều lệ đăng ký của Công ty là 598.413.000.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 là 146 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2011: 223 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Công ty hoạt động trong lĩnh vực chứng khoán.

Hoạt động chính của Công ty là môi giới chứng khoán; tư vấn tài chính, tư vấn đầu tư chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành chứng khoán và lưu ký chứng khoán.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Thông tư số 95/2008/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2008 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán, Chế độ kế toán doanh nghiệp được Bộ Tài chính ban hành kèm theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính kèm theo được lập cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam áp dụng cho các công ty chứng khoán và các quy định hiện hành k có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ hoạt động. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả, các khoản nợ và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Tiền gửi ngân hàng bao gồm tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán phản ánh các khoản đặt cọc ủy thác của nhà đầu tư chứng khoán tại ngân hàng chỉ định cho mục đích thực hiện các giao dịch chứng khoán.

Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán là các khoản đặt cọc cho việc thực hiện các giao dịch xóa lệnh và khớp lệnh tại Trung tâm Giao dịch chứng khoán và Trung tâm Lưu ký chứng khoán.

Đầu tư ngắn hạn

Đầu tư ngắn hạn bao gồm chứng khoán thương mại và các khoản đầu tư ngắn hạn khác của Công ty. Đầu tư ngắn hạn khác chủ yếu bao gồm hình thức "hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý danh mục đầu tư, ủy thác quản lý vốn" với nhà đầu tư. Theo đó lợi nhuận phân chia cho Công ty không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của nhà đầu tư; Công ty được hưởng lợi nhuận theo tỷ lệ cố định trên phần vốn hợp tác của mình, theo số ngày thực tế hợp tác.

Đầu tư ngắn hạn được ghi nhận theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư được Công ty vận dụng theo như hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó:

- Đối với chứng khoán đã niêm yết, Công ty áp dụng giá giao dịch bình quân tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HNX và giá đóng cửa tại ngày trích lập dự phòng đối với chứng khoán niêm yết tại sàn HOSE.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Đầu tư ngắn hạn (Tiếp theo)

- Đối với chứng khoán chưa niêm yết, dự phòng giảm giá cho các chứng khoán được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc về giá trị suy giảm của các cổ phiếu, dựa trên việc tham khảo báo giá của 3 công ty chứng khoán khác do Công ty thu thập bao gồm: Công ty Cổ phần Chứng khoán Navibank, Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình và Công ty Cổ phần Chứng khoán Châu Á Thái Bình Dương.
- Đối với hoạt động hợp tác đầu tư, dự phòng giảm giá được thực hiện trên cơ sở đánh giá của Ban Giám đốc đối với từng hợp đồng hợp tác đầu tư phù hợp với điều kiện thị trường chứng khoán tại thời điểm trích lập dự phòng.

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn được ghi nhận vào chi phí hoạt động kinh doanh chứng khoán của Công ty.

Giá gốc của các khoản đầu tư xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phải thu khách hàng

Phải thu khách hàng bao gồm phải thu phí cung cấp dịch vụ môi giới, tư vấn cho nhà đầu tư, lãi dự thu về dịch vụ tài chính, và các khoản phải thu về dịch vụ khác.

Đầu tư dài hạn

Đầu tư dài hạn bao gồm các chứng khoán vốn mà Công ty có ý định và khả năng đầu tư và nắm giữ, thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm với mục đích hưởng lợi trong các trường hợp (i) Công ty là cổ đông sáng lập; hoặc (ii) Công ty là đối tác chiến lược; hoặc (iii) Công ty có khả năng chi phối nhất định vào quá trình lập và quyết định các chính sách tài chính hoặc hoạt động của công ty nhận đầu tư thông qua văn bản thỏa thuận cử nhân sự tham gia Hội đồng Quản trị/Ban điều hành. Các khoản đầu tư dài hạn được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 do Bộ Tài chính ban hành khi Công ty đánh giá được tồn thất có thể xảy ra của hoạt động đầu tư.

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu

Phải trả hộ cổ tức, gốc và lãi trái phiếu phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, gốc và lãi trái phiếu mà Công ty phải trả hộ cho các chủ sở hữu chứng khoán do tổ chức phát hành chứng khoán ủy quyền. Phải trả cổ tức cho cổ đông phản ánh số phải trả và tình hình thanh toán cổ tức, lãi chia cho cổ đông, người góp vốn, bên góp vốn của công ty chứng khoán.

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán

Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán phản ánh khoản tiền Công ty nhận từ các nhà đầu tư để thực hiện các giao dịch môi giới chứng khoán và quản lý tài khoản giao dịch chứng khoán cho nhà đầu tư.

Doanh thu

Hoạt động môi giới chứng khoán cho nhà đầu tư

Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Doanh thu (Tiếp theo)

Hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn

Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn bao gồm các khoản chênh lệch lãi bán chứng khoán tự doanh của công ty chứng khoán (được ghi nhận dựa trên Thông báo kết quả thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán) và khoản thu lợi tức cổ phiếu, lãi trái phiếu, thu từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết (lãi đầu tư cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở thông báo chia lãi của tổ chức có cổ phần do Công ty nắm giữ; lãi đầu tư trái phiếu và lãi từ hoạt động góp vốn liên doanh, liên kết được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích).

Hoạt động bảo lãnh phát hành, đại lý phát hành chứng khoán

Doanh thu hoạt động bảo lãnh phát hành và đại lý phát hành chứng khoán được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi hoàn thành việc thông báo kết quả phát hành chứng khoán.

Hoạt động tư vấn

Doanh thu từ hoạt động tư vấn được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ đã được cung cấp, doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Hoạt động lưu ký chứng khoán

Doanh thu từ hoạt động lưu ký chứng khoán cho nhà đầu tư được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Hoạt động ủy thác đầu giá

Doanh thu hoạt động ủy thác đầu giá được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi thực thu.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu lãi tiền gửi ngân hàng, lãi kỳ phiếu ngân hàng, lãi thu được từ hợp đồng bán chứng khoán, lãi thu được từ hoạt động giao dịch ký quỹ. Doanh thu khác được ghi nhận trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dồn tích.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty có khoản lỗ tính thuế có thể được dùng để khấu trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm kể từ năm phát sinh. Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại nào cho khoản lỗ tính thuế này do không chắc chắn về thời điểm có thể sử dụng bù trừ với lợi nhuận chịu thuế trong tương lai.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tiền mặt	420.998.459	554.082.600
Tiền gửi ngân hàng	234.001.120.099	196.248.555.342
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	<i>158.331.361.268</i>	<i>139.306.121.934</i>
Tiền gửi thanh toán bù trừ giao dịch chứng khoán	2.464.584.381	3.377.449.170
<i>Trong đó: Tiền gửi của Nhà đầu tư</i>	<i>1.970.959.614</i>	<i>1.132.510.002</i>
Các khoản tương đương tiền	2.000.000.000	500.000.000
	238.886.702.939	200.680.087.112

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh		
Cổ phiếu chưa niêm yết - giao dịch phi tập trung (i)	272.002.856.438	281.575.289.788
Cổ phiếu chưa niêm yết - đăng ký giao dịch qua hệ thống Upcom	2.014.295	21.987.400
Cổ phiếu niêm yết	40.210.639.898	59.140.900.613
	312.215.510.631	340.738.177.801
Đầu tư ngắn hạn khác		
Hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn, ủy thác quản lý danh mục đầu tư (ii)	198.269.846.735	204.560.420.788
Hợp đồng mua chứng khoán có kỳ hạn	6.093.764.000	7.784.955.000
Giao dịch ký quỹ chứng khoán (iii)	67.053.466.732	79.171.623.230
	271.417.077.467	291.516.999.018
Trừ: Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
Dự phòng chứng khoán chưa niêm yết	-	-
Dự phòng chứng khoán niêm yết	(6.543.438.018)	(12.516.001.933)
Dự phòng hợp tác đầu tư	(2.488.235.919)	(16.999.504.746)
	(9.031.673.937)	(29.515.506.679)
Đầu tư tài chính ngắn hạn	574.600.914.161	602.739.670.140

- (i) Đối với các khoản đầu tư ngắn hạn cổ phiếu chưa niêm yết, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán (trình bày tại Thuyết minh số 3) và khẳng định Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này.
- (ii) Trong tổng số dư hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn và ủy thác quản lý danh mục đầu tư nêu trên báo cáo gồm:
- Khoảng 64,5 tỷ đồng là giá trị chứng khoán OTC được Công ty ủy thác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã đánh giá một cách thận trọng và dựa trên cơ sở thu thập báo giá của 3 công ty chứng khoán và khẳng định Công ty không phải trích lập dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư này.
 - Khoảng 133,8 tỷ đồng là giá trị các hợp đồng ủy thác quản lý vốn và hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã đánh giá và không trích lập dự phòng các hợp đồng này.
- (iii) Giao dịch ký quỹ chứng khoán phản ánh số tiền Công ty đã cấp cho nhà đầu tư thông qua dịch vụ và tài khoản ký quỹ. Công ty kiểm soát rủi ro hoạt động này thông qua việc quản lý số lượng và giá trị chứng khoán tại từng thời điểm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

5. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN (Tiếp theo)

Chi tiết dự phòng các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

Chỉ tiêu	Giá trị theo sổ kế toán		Giảm giá so với giá thị trường		Tổng giá trị theo giá thị trường	
	30/6/2012 VND	01/01/2012 VND	30/6/2012 VND	01/01/2012 VND	30/6/2012 VND	01/01/2012 VND
Cổ phiếu niêm yết	40.210.639.898	78.658.726.613	6.543.438.018	21.563.741.933	33.667.201.880	57.094.984.680
Đầu tư trực tiếp	40.210.639.898	59.140.900.613	6.543.438.018	12.516.001.933	33.667.201.880	46.624.898.680
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí	12.006.715	5.064.779.315	934.115	1.382.108.115	11.072.600	3.682.671.200
Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Dầu khí Nghệ An	-	5.042.910.700	-	3.759.660.700	-	1.283.250.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	16.382.838.340	48.571.512.510	1.982.337.940	7.275.828.510	14.400.500.400	41.295.684.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	125.420	222.424.390	12.620	15.748.390	112.800	206.676.000
Công ty CP Nhựa và môi trường xanh An Phát	17.666.927.200	-	3.441.327.200	-	14.225.600.000	-
CTCP Supe Phốt Phát Lâm Thao	5.379.632.060	-	1.074.872.060	-	4.304.760.000	-
Các cổ phiếu khác	769.110.163	239.273.698	43.954.083	82.656.218	725.156.080	156.617.480
Ủy thác đầu tư	-	19.517.826.000	-	9.047.740.000	-	10.470.086.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng và Đô thị Dầu khí	-	14.748.180.000	-	9.047.740.000	-	5.700.440.000
Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	4.769.646.000	-	-	-	4.769.646.000
Cổ phiếu chưa niêm yết	272.004.870.733	281.597.277.188	-	-	272.004.870.733	281.597.277.188
Tổng cộng	312.215.510.631	360.256.003.801	6.543.438.018	21.563.741.933	305.672.072.613	338.692.261.868

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phí dịch vụ, cung cấp dịch vụ cho nhà đầu tư và tổ chức	16.341.354.012	14.039.284.991
Phải thu ủy thác quản lý vốn	8.572.824.895	8.352.095.231
Phải thu khác	64.730.932.664	64.488.879.933
	89.645.111.571	86.880.260.155

Số dư các khoản phải thu bao gồm 56.191.530.418 đồng phải thu một nhóm đầu tư tại thành phố Hồ Chí Minh theo các hợp đồng hợp tác đầu tư. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, nhà đầu tư đã sử dụng giá trị các cổ phiếu sở hữu, tiền mặt và các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại thành phố Hồ Chí Minh và một số tài sản khác với tổng giá trị 64.899.827.496 đồng để đảm bảo cho khả năng thanh toán cho số dư nợ này. Công ty đã ký hợp đồng với một công ty thẩm định giá độc lập để định giá các quyền sử dụng đất nêu trên. Tuy nhiên, hai (2) lô đất với giá trị 20.621.240.000 đồng được định giá tại thời điểm tháng 1 năm 2012 và dựa trên giá định các lô đất này sẽ được chuyển đổi thành công mục đích sử dụng từ đất trồng cây lâu năm và đất trồng lúa thành đất ở. Tại ngày báo cáo này, việc chuyển đổi mục đích sử dụng của hai (2) lô đất trên vẫn đang được thực hiện và chưa hoàn thành. Ban Giám đốc Công ty tin tưởng rằng, giá trị quyền sử dụng đất nêu trên đã được định giá phù hợp với giá thị trường, tài sản bảo đảm có tính thanh khoản cao và đủ để bù đắp số dư các khoản phải thu có liên quan. Do đó, Công ty không trích lập dự phòng phải thu đối với các khoản phải thu này.

7. PHẢI THU HOẠT ĐỘNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Phải thu tổ chức phát hành, bảo lãnh phát hành chứng khoán (i)	5.018.100.000	5.025.795.699
	5.018.100.000	5.025.795.699

(i) Số dư phải thu tổ chức phát hành, bảo lãnh phát hành chứng khoán tại ngày 30 tháng 6 năm 2012 chủ yếu là giá trị Công ty đã thanh toán cho tổ chức phát hành để mua chứng khoán. Đến ngày báo cáo này, Công ty chưa nhận được số cổ đông. Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá thận trọng và tin tưởng rằng, tại ngày báo cáo này, các khoản phải thu này không bị giảm giá và Công ty không phải trích lập dự phòng đối với các khoản này.

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Cổ tức và tiền lãi tiền gửi (*)	729.716.600	12.767.465.600
Phải thu từ hoạt động môi giới giao dịch chứng khoán (**)	-	47.446.084.010
Thanh toán giao dịch chứng khoán của nhà đầu tư	2.707.164.673	4.119.001.816
Phải thu khác	3.981.357.144	3.660.538.456
	7.418.238.417	67.993.089.882

(*) Khoản phải thu cổ tức và lãi tiền gửi tại ngày 31/12/2011 bao gồm 11.006.414.000 đồng tương ứng với doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán ghi nhận trong năm 2011 trên cơ sở Hội đồng quản trị của đơn vị nhận đầu tư đã đồng ý chủ trương tạm ứng 10% cổ tức năm 2011 cho Công ty. Đơn vị nhận đầu tư đã chính thức công bố với các cổ đông về việc chia cổ tức năm 2011 và thanh toán cổ tức trong tháng 5 năm 2012.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC (Tiếp theo)

(**) Số dư khoản phải thu khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2011 là khoản phải thu phát sinh từ hoạt động môi giới giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hồ Chí Minh mà Công ty đã trích lập dự phòng với số tiền 38.044.034.823 đồng tại ngày 31 tháng 12 năm 2011. Trong tháng 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện xử lý thu hồi khoản phải thu này thông qua việc chuyển toàn bộ số chứng khoán liên quan đến khoản phải thu này sang chứng khoán tự doanh theo giá thị trường, ghi nhận lỗ hoạt động kinh doanh (như trình bày tại Thuyết minh số 16) và hoàn nhập toàn bộ khoản dự phòng đã hạch toán như trình bày tại Thuyết minh số 17.

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Cộng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	22.952.874.731	3.746.787.500	26.699.662.231
Tăng trong kỳ	32.800.000		32.800.000
Thanh lý trong kỳ	(34.500.000)		(34.500.000)
Tại ngày 30/6/2012	<u>22.951.174.731</u>	<u>3.746.787.500</u>	<u>26.697.962.231</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	9.566.723.298	2.436.285.891	12.003.009.189
Khấu hao trong kỳ	1.968.090.955	519.036.804	2.487.127.759
Thanh lý trong kỳ	(11.500.000)	-	(11.500.000)
Tại ngày 30/6/2012	<u>11.523.314.253</u>	<u>2.955.322.695</u>	<u>14.478.636.948</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2012	<u>11.427.860.478</u>	<u>791.464.805</u>	<u>12.219.325.283</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>13.386.151.433</u>	<u>1.310.501.609</u>	<u>14.696.653.042</u>

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm ứng dụng VND	Khác VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2012	13.097.498.795	300.000.000	13.397.498.795
Tăng trong kỳ	-		-
Tại ngày 30/6/2012	<u>13.097.498.795</u>	<u>300.000.000</u>	<u>13.397.498.795</u>
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2012	3.837.448.890	125.322.580	3.962.771.470
Khấu hao trong kỳ	1.598.576.013	19.132.982	1.617.708.995
Tại ngày 30/6/2012	<u>5.436.024.903</u>	<u>144.455.562</u>	<u>5.580.480.465</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 30/06/2012	<u>7.661.473.892</u>	<u>155.544.438</u>	<u>7.817.018.330</u>
Tại ngày 31/12/2011	<u>9.260.049.905</u>	<u>174.677.420</u>	<u>9.434.727.325</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn phản ánh số dư các khoản vốn góp của Công ty vào một công ty khác với mục đích nắm giữ dài hạn. Trong kỳ hoạt động 6 tháng đầu năm 2012, công ty nhận đầu tư hoạt động kinh doanh có lãi, theo đó, tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, Công ty đã thực hiện đánh giá và quyết định không phải trích lập dự phòng giảm giá đối với các khoản đầu tư này.

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra	47.629.473	82.709.222
Thuế thu nhập cá nhân	187.358.164	550.633.476
Thuế thu nhập nhà thầu	1.167.682	-
	236.155.319	633.342.698

13. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGÂN HẠN KHÁC

	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Nhận đặt cọc từ các tổ chức tài chính (*)	300.000.000.000	350.000.000.000
Phải trả tiền mua chứng khoán tự doanh	280.486.800	618.300.300
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (**)	16.000.000.000	-
Phải trả Sở Giao dịch thanh toán bù trừ 3 ngày cuối năm	11.727.614.000	10.049.920.000
Phải trả, phải nộp khác	3.596.344.473	7.617.859.130
	331.604.445.273	368.286.079.430

(*) Công ty ký hợp đồng cung cấp dịch vụ thu gom trái phiếu với các Tổ chức tài chính, theo đó các Tổ chức tài chính thực hiện đặt cọc theo hợp đồng. Trong trường hợp Công ty không thu gom được, Công ty phải trả các tổ chức tài chính khoản lãi của số tiền đặt cọc với lãi suất quy định tại từng Phụ lục Hợp đồng cho từng đợt giải ngân.

(**) Công ty ký biên bản ghi nhớ với các đối tác thống nhất cùng nhau thực hiện nhận chuyển giao và đầu tư vào một Khu công nghiệp và để đảm bảo cho việc thực hiện cam kết, đối tác đồng ý đặt cọc số tiền 16.000.0000.000 đồng. Khoản đặt cọc này sẽ chỉ được rút ra nếu các bên không thể tiếp tục triển khai dự án.

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn điều lệ VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng VND
01/01/2012	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(81.625.030.852)	590.968.171.534
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	4.211.796.386	4.211.796.386
30/6/2012	598.413.000.000	67.439.970.360	6.740.232.026	(77.413.234.466)	595.179.967.920

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

	30/6/2012	
	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt	59.841.300	598.413.000.000
Vốn cổ phần đã phát hành Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Số cổ phiếu hiện đang lưu hành Cổ phiếu phổ thông	59.841.300	598.413.000.000
Biến động số cổ phần trong kỳ như sau:	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	
	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu kỳ	59.841.300	598.413.000.000
Cổ phiếu phát hành trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	59.841.300	598.413.000.000

Danh sách các cổ đông nắm giữ từ 5% số cổ phần trở lên tại ngày 30 tháng 6 năm 2012:

Cổ đông	Vốn góp theo mệnh giá VND	Tỉ lệ %
1 SMBC Nikko Securities Inc.	89.163.000.000	15%
2 Công ty Cổ phần Quản lý quỹ Đầu tư Sài Gòn - Hà Nội	86.590.000.000	14%
3 Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	56.442.890.000	9%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Tài sản Việt Nam	40.379.000.000	7%
5 Công ty Cổ phần Đầu tư Tài chính Công đoàn Dầu khí Việt Nam	40.000.000.000	7%
6 Công ty Cổ phần Du lịch biển Mỹ Khê	28.000.000.000	5%
Cộng	340.574.890.000	57%

15. DOANH THU KHÁC

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 VND
Doanh thu hoạt động mua bán chứng khoán	804.836.080	3.769.885.149
Doanh thu lãi tiền gửi	11.992.375.733	29.482.071.125
Doanh thu ủy thác quản lý danh mục đầu tư, hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn (*)	24.807.275.930	16.813.518.254
Doanh thu khác	1.459.828.649	359.477.056
	39.064.316.392	50.424.951.584

(*) Phản ánh phần lãi Công ty thu được từ các hợp đồng ký với các tổ chức và cá nhân trong năm. Hoạt động ủy thác quản lý danh mục đầu tư Công ty chịu rủi ro và hoạt động hợp tác đầu tư, ủy thác quản lý vốn Công ty hưởng phí cố định không chịu rủi ro.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH CHỨNG KHOÁN

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí hoạt động môi giới chứng khoán	5.453.855.003	5.403.861.888
Chi phí hoạt động đầu tư chứng khoán, góp vốn	9.090.984.211	23.230.217.236
Chi phí hoạt động tư vấn	2.649.878.731	346.177.214
Chi phí hoạt động lưu ký chứng khoán	1.375.074.740	2.112.623.541
(Hoàn nhập dự phòng)/Chi phí dự phòng (*)	(20.483.852.443)	26.348.009.274
Chi phí khác (**)	81.858.862.093	50.515.759.244
	79.944.802.335	107.956.648.397

(*) Trong kỳ, Công ty đã thanh lý một số khoản đầu tư được trích lập dự phòng từ năm 2011, thực hiện ghi nhận lỗ hoạt động kinh doanh chứng khoán là chênh lệch giữa giá gốc và giá bán thực tế, đồng thời hoàn nhập các khoản dự phòng đã được trích lập trước đó.

(**) Chi phí khác chủ yếu là chi phí lãi phải trả cho các khoản tiền Công ty nhận ứng trước từ các đối tác để thu gom trái phiếu. Ngoài ra, chi phí khác bao gồm khoản lỗ kinh doanh 30.491.501.906 đồng từ việc xử lý khoản phải thu phát sinh từ hoạt động môi giới giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hồ Chí Minh như đã trình bày tại Thuyết minh số 8.

17. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012	Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý	12.170.831.819	12.641.782.657
Chi phí vật liệu quản lý	22.728.458	87.964.416
Chi phí đồ dùng văn phòng	220.201.472	376.184.780
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.087.016.799	2.559.514.882
Thuế, phí và lệ phí	918.635.217	334.977.677
Chi phí dự phòng (*)	(38.044.034.823)	34.219.861.178
Chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí khác	13.908.016.398	19.387.640.845
	(8.716.604.660)	69.607.926.435

(*) Như đã trình bày tại Thuyết minh số 8, trong năm 2011, Công ty đã trích lập chi phí dự phòng 38.044.034.823 đồng cho một khoản phải thu phát sinh từ hoạt động môi giới giao dịch chứng khoán tại Chi nhánh Hồ Chí Minh. Trong tháng 4 năm 2012, Công ty đã thực hiện xử lý khoản phải thu này thông qua việc chuyển toàn bộ chứng khoán sang chứng khoán tự doanh theo giá thị trường, thực hiện ghi nhận lỗ hoạt động kinh doanh là 30.491.501.906 đồng (phản ánh tại Thuyết minh số 16 nêu trên), đồng thời hoàn nhập toàn bộ chi phí dự phòng cho phần dự phòng đã trích là 38.044.034.823 đồng. Ban Giám đốc đã đánh giá các rủi ro pháp lý liên quan và tin tưởng rằng các thủ tục thu hồi công nợ nói trên là khách quan, phù hợp với các quy định pháp lý hiện hành và quy chế tài chính của Công ty.

18. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Ngày 03 tháng 4 năm 2010, Chi nhánh Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí tại thành phố Hồ Chí Minh đã ký Hợp đồng thuê nhà tại quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với giá thuê 8.639 USD/tháng. Thời hạn thuê là 5 năm được tính từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 đến hết ngày 30 tháng 4 năm 2015.

Ngày 10 tháng 02 năm 2010, Công ty đã ký hợp đồng thuê một phần tòa nhà tại số 18 Lý Thường Kiệt, Hà Nội với Tổng Công ty Du lịch Hà Nội, để làm trụ sở làm việc với giá thuê 39.425 USD/tháng. Thời hạn thuê là 5 năm kể từ ngày 01 tháng 4 năm 2010 đến ngày 31 tháng 3 năm 2015.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

19. BÁO CÁO VỀ GIÁ TRỊ VÀ KHỐI LƯỢNG GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TRONG KỲ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày
30/6/2012

CHỈ TIÊU	Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/6/2012	
	Khối lượng giao dịch	Giá trị giao dịch (VND)
1. Chứng khoán tự doanh		
Cổ phiếu	9.045.268	113.286.342.800
Trái phiếu	500.000	56.700.500.000
2. Chứng khoán của nhà đầu tư		
Cổ phiếu	317.692.844	3.513.483.060.700
Trái phiếu	4.000.000	377.856.000.000
Chứng chỉ quỹ	1.665.110	10.266.679.000
	332.903.222	4.071.592.582.500

20. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Từ 01/01/2012 đến 30/6/2012 VND	Từ 01/01/2011 đến 30/6/2011 VND
Lãi từ tiền đặt cọc theo hợp đồng dịch vụ môi giới mua gom trái phiếu		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam	30.217.277.779	41.123.738.890
Doanh thu tư vấn		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	670.000.000
- Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam	55.000.000	55.000.000
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	470.602.441	630.602.870
Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:		
	30/6/2012 VND	31/12/2011 VND
Các khoản phải thu		
- Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	8.483.043.398	8.483.043.398
Các khoản phải trả		
- Tổng Công ty Tài chính CP Dầu khí Việt Nam (dư nợ gốc theo hợp đồng thu gom trái phiếu)	300.000.000.000	350.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

MẪU SỐ B 09-CTCK

21. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Chỉ tiêu	Môi giới và dịch vụ khách hàng	Đầu tư chứng khoán, góp vốn	Dịch vụ tài chính và tiền gửi	Khác	Tổng cộng toàn Công ty
	VND	VND	VND	VND	VND
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2012 đến ngày 30 tháng 6 năm 2012					
1. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	8.753.816.075	23.661.525.722	39.064.316.392	3.935.148.291	75.414.806.480
2. Các chi phí trực tiếp	(5.453.855.003)	(3.118.400.595)	(67.347.593.266)	(4.024.953.471)	(79.944.802.335)
3. Khấu hao và chi phí phân bổ	(2.639.468.715)	(18.036.369.550)	29.539.080.076	(146.637.151)	8.716.604.660
Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thuế	660.492.357	2.506.755.577	1.255.803.202	(236.442.331)	4.186.608.805
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012					
1. Tài sản bộ phận trực tiếp	166.857.986.366	491.335.786.187	345.849.436.686	10.857.819.758	1.014.901.028.997
2. Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	121.230.142.850
Tổng Tài sản	166.857.986.366	491.335.786.187	345.849.436.686	10.857.819.758	1.136.131.171.847
1. Nợ phải trả bộ phận trực tiếp	147.266.704.119	-	340.674.298.092	19.871.976.864	507.812.979.075
2. Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	33.138.224.852
Tổng Nợ phải trả	147.266.704.119	-	340.674.298.092	19.871.976.864	540.951.203.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

22. CÔNG NỢ TIỀM TÀNG

Theo Hợp đồng thuê nhà số 5582/HĐTĐ ngày 25/10/2006 giữa Tập đoàn Dầu khí Việt Nam ký với Công ty Cổ phần Thương mại TD thuê tòa nhà số 20 Ngô Quyền và ủy quyền cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Dầu khí quản lý để làm trụ sở làm việc với thời hạn thuê là 60 tháng kể từ ngày ký hợp đồng. Tiền thuê nhà là 20.000 USD/tháng. Theo hợp đồng thuê nhà, bên đi thuê có trách nhiệm bồi thường cho bên cho thuê với số tiền tương ứng với 1 năm tiền thuê nhà trong trường hợp bên đi thuê hủy hợp đồng thuê trước hạn. Công ty đã dừng thuê từ ngày 01 tháng 5 năm 2010 và bên cho thuê đã đồng ý việc Công ty chấm dứt hợp đồng trước hạn. Tại ngày báo cáo này, Công ty đang thương thảo với bên cho thuê về khoản tiền phạt nêu trên và đã trích trước tiền thuê nhà theo hợp đồng này đến tháng 12 năm 2010.

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2012	31/12/2011
	VND	VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	238.886.702.939	200.680.087.112
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.081.449.988	122.161.795.152
Đầu tư ngắn hạn	574.600.914.161	602.739.670.140
Đầu tư dài hạn	180.645.613.574	180.646.453.460
Tổng cộng	1.096.214.680.662	1.106.228.005.864
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	-	25.000.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	498.863.548.583	509.877.464.683
Chi phí phải trả	32.941.103.454	21.394.230.629
Tổng cộng	531.804.652.037	556.271.695.312

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, tuy nhiên rủi ro do sự thay đổi tỷ giá hối đoái của Công ty là không đáng kể.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết và các khoản nhận ứng trước của khách hàng để thu gom trái phiếu và các khoản tiền gửi của Công ty. Công ty quản lý rủi ro bằng việc phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để tối đa hóa lãi suất có lợi cho Công ty và nằm trong giới hạn quản lý rủi ro. Ban Giám đốc đánh giá rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

Rủi ro về giá

Các khoản đầu tư bao gồm các cổ phiếu đã niêm yết và chưa niêm yết, hợp đồng hợp tác đầu tư của Công ty bị ảnh hưởng bởi các rủi ro do sự biến động của thị trường chứng khoán ảnh hưởng đến giá trị tương lai của các khoản đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, đa dạng hóa danh mục đầu tư và các mức giới hạn cắt lỗ, cắt lỗ.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2012, giá trị sổ sách của cổ phiếu niêm yết là 40.210.639.898 đồng. Nếu giá các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty sẽ giảm khoảng 4.021.063.989 đồng và nếu tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của Công ty cũng sẽ tăng thêm với số tiền tương ứng.

Đối với cổ phiếu OCT, do không có giá giao dịch chính thức trên thị trường nên Công ty không phân tích phân tích độ nhạy thay đổi giá.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Các rủi ro tín dụng chủ yếu từ các khoản phải thu và tiền gửi ngân hàng và các công cụ tài chính khác của Công ty

Đối với các khoản phải thu, Công ty thường xuyên theo dõi và đánh giá các khoản phải thu và lập dự phòng phải thu khó đòi kịp thời cho từng khách hàng (nếu có) khi lập báo cáo tài chính.

Đối với các khoản phải thu dịch vụ ký quỹ (margin), Công ty quản lý rủi ro thông qua việc kiểm soát số lượng và giá trị chứng khoán của nhà đầu tư tại bất kỳ thời điểm nào.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

23. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tình thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Dòng tiền lãi đối với lãi suất thả nổi, số tiền chưa chiết khấu được bắt nguồn theo đường cong lãi suất tại cuối kỳ kế toán. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	102.081.449.988	-	102.081.449.988
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	122.161.795.152	-	122.161.795.152

Quản lý rủi ro thanh khoản

30/6/2012	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	498.863.548.583	-	498.863.548.583
Chi phí phải trả	32.941.103.454	-	32.941.103.454
31/12/2011	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	509.877.464.683	-	509.877.464.683
Các khoản vay	25.000.000.000	-	25.000.000.000
Chi phí phải trả	21.394.230.629	-	21.394.230.629

Tài sản đảm bảo

Công ty không cầm cố, thế chấp dưới các hình thức nào cho các khoản nợ vào ngày lập báo cáo này

Công ty đang nắm giữ các tài khoản chứng khoán, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tiền ký quỹ tại tài khoản tiền gửi để cầm cố cho các hợp đồng hợp tác đầu tư, hợp đồng giao dịch ký quỹ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-CTCK

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán. Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011 đã được soát xét. Một số chỉ tiêu đầu kỳ của báo cáo lưu chuyển tiền tệ được thay đổi cho mục đích so sánh như sau:

Chi tiêu	Mã số	Từ 01/01/2011 đến	Từ 01/01/2011 đến	Chênh lệch
		30/6/2011	30/6/2011	
		Trước điều chỉnh	Sau điều chỉnh	
		VND	VND	VND
Chi phí lãi vay (*)	06	41.124.148.869	-	41.124.148.869
Tiền lãi vay đã trả (*)	13	(40.698.638.769)	-	(40.698.638.769)
Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) (*)	11	14.503.562.342	14.929.072.442	(425.510.100)

(*) Phân loại lại do khi lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2011 đến ngày 30 tháng 6 năm 2011, Công ty đã trình bày chi phí lãi và tiền lãi đã trả cho khoản tiền Công ty nhận đặt cọc theo hợp đồng cung cấp dịch vụ mua gom trái phiếu vào chỉ tiêu chi phí lãi vay và chi phí lãi vay đã trả.



Phạm Quang Huy
Giám đốc

Hà Nội, ngày 14 tháng 8 năm 2012

Trần Ngọc Đốc
Kế toán trưởng
